

**BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT VĨNH LONG**



BÀI THU HOẠCH

**KHÓA ĐÀO TẠO BỒI DƯỠNG TIÊU CHUẨN CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP
GIẢNG VIÊN CHÍNH (HẠNG II)**

BÀI 03

**PHÂN TÍCH CHỨC TRÁCH, NHIỆM VỤ Ở VỊ TRÍ ĐƯỢC
NHÀ TRƯỜNG PHÂN CÔNG CÔNG TÁC HIỆN NAY. TRÊN
CƠ SỞ CHỨC TRÁCH, NHIỆM VỤ ĐÃ PHÂN CÔNG,
THẦY/CÔ CẦN TẬP TRUNG LÀM GÌ ĐỂ GÓP PHẦN VÀO
SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP Ở
ĐƠN VỊ CÔNG TÁC CỦA THẦY/CÔ HIỆN NAY?**

Giảng viên hướng dẫn: Phan Hoàng Mau

Họ và tên học viên: Lâm Thị Phương Thùy

**Đơn vị công tác: Trường Cao Đẳng Lý Tự Trọng TP.HCM - Khoa May – Thời
trang**

Tp. Hồ Chí Minh – tháng 2/2021

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
Lý do chọn đề tài.....	1
PHẦN NỘI DUNG	2
1. Giảng viên là gì?	2
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của giảng viên trong trường cao đẳng.....	3
3. Tiêu chuẩn giảng viên giáo dục nghề nghiệp	5
4. Thực trạng đội ngũ giảng viên ở các trường cao đẳng hiện nay	11
5. Một số khuyến nghị và giải pháp nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên ..	17
6. Các kỹ năng người giảng viên cần có trong thời đại 4.0	19
KẾT LUẬN	22
TÀI LIỆU THAM KHẢO	23

**PHÂN TÍCH CHỨC TRÁCH, NHIỆM VỤ Ở VỊ TRÍ ĐƯỢC NHÀ
TRƯỜNG PHÂN CÔNG CÔNG TÁC HIỆN NAY. TRÊN CƠ SỞ CHỨC
TRÁCH, NHIỆM VỤ ĐÃ PHÂN CÔNG, THẦY/CÔ CẦN TẬP TRUNG
LÀM GÌ ĐỂ GÓP PHẦN VÀO SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC
NGHỀ NGHIỆP Ở ĐƠN VỊ CÔNG TÁC CỦA THẦY/CÔ HIỆN NAY?**

PHẦN MỞ ĐẦU

Lý do chọn đề tài

Trong điều kiện toàn cầu hóa và sự bùng nổ tri thức hiện nay trên thế giới, hệ thống giáo dục của tất cả các quốc gia trên thế giới bị đặt vào tình trạng khủng hoảng sâu sắc. Thêm nữa, nền kinh tế tri thức với đặc trưng cốt yếu quyết định sự thành bại của tất cả các quốc gia, dân tộc, các tổ chức, và mỗi cá nhân là dựa trên tri thức đã làm cho tất cả các quốc gia đặt chiến lược con người lên những mục tiêu hàng đầu, trong đó cực kỳ coi trọng đổi mới giáo dục và đào tạo, coi đó là chiến lược sống còn trong chiến lược phát triển của mình. Trong chiến lược đổi mới giáo dục đào tạo nói chung, có rất nhiều điều cần làm và phải được tiến hành đồng bộ, song phát triển đội ngũ giảng viên có chất lượng cao là một chiến lược được quan tâm hàng đầu.

PHẦN NỘI DUNG

1. GIẢNG VIÊN LÀ GÌ?

Giảng viên là công chức chuyên môn đảm nhiệm việc giảng dạy và đào tạo ở bậc đại học, cao đẳng thuộc một chuyên ngành đào tạo của trường đại học hoặc cao đẳng. Giảng viên chính là công chức chuyên môn đảm nhiệm vai trò chủ chốt trong giảng dạy và đào tạo ở bậc đại học, cao đẳng và sau đại học, thuộc một chuyên ngành đào tạo của trường đại học, cao đẳng.

Ứng viên dự thi vào ngành Giảng viên chính phải có đủ tiêu chuẩn theo quy định như: Có học vị thạc sĩ, là nhà giáo được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch giảng viên (mã số 15.111), hệ số lương 3.66, trực tiếp giảng dạy ở các cơ sở giáo dục ĐH từ đủ chín năm trở lên - tính từ thời điểm được bổ nhiệm vào ngạch giảng viên đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự thi; Có đề án hoặc công trình sáng tạo được cấp khoa hoặc trường công nhận và được áp dụng có kết quả trong chuyên môn được hội đồng sơ tuyển của các cơ sở giáo dục ĐH trực tiếp quản lý xét duyệt theo chỉ tiêu được phân bổ và thủ trưởng cơ sở giáo dục ĐH có văn bản cử đi dự thi gửi về hội đồng thi của cơ quan có thẩm quyền tổ chức thi. Hình thức thi nâng ngạch gồm: thi viết (trắc nghiệm và tự luận), thi vấn đáp; đối với môn tin học, ứng viên phải làm bài thi thực hành trên máy tính, môn Ngoại ngữ thi trình độ C hoặc một trong các thứ tiếng Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, gồm các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Ứng viên là giảng viên ngoại ngữ phải thi ngoại ngữ 2 là một trong bốn thứ tiếng trên không thuộc chuyên môn chính đang giảng dạy.

- Ngạch Giảng viên cao cấp: Là công chức chuyên môn cao nhất đảm nhiệm vai trò chủ trì, tổ chức chỉ đạo và thực hiện giảng dạy và đào tạo ở bậc đại học và sau đại học, chuyên trách giảng dạy về một chuyên ngành đào tạo ở trường đại học.

Ứng viên dự thi vào ngạch này phải có đủ tiêu chuẩn theo quy định như: Có học vị tiến sĩ, là nhà giáo được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch phó giáo sư - giảng viên chính (mã số 15.110), đang trực tiếp giảng dạy ở trường ĐH, CĐ từ đủ sáu năm - tính từ ngày có quyết định bổ nhiệm ngạch giảng viên chính hoặc ở chức

danh phó giáo sư từ đủ ba năm trở lên - tính từ ngày có quyết định bổ nhiệm phó giáo sư hoặc giảng viên chính - đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ dự thi; Có đủ điều kiện về chức trách, hiểu biết và yêu cầu trình độ theo quy định hiện hành về tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch giảng viên cao cấp; Có tối thiểu 3 đề án hoặc công trình khoa học sáng tạo được Hội đồng khoa học Trường đại học hoặc ngành công nhận và đưa vào áp dụng có hiệu quả được hội đồng sơ tuyển của cơ sở giáo dục ĐH trực tiếp quản lý xét duyệt. Hình thức thi nâng ngạch gồm: thi viết (trắc nghiệm và tự luận), thi vấn đáp; đối với môn tin học, ứng viên phải làm bài thi thực hành trên máy tính, môn Ngoại ngữ thi trình độ C thi tiếng Anh trình độ C của hai ngoại ngữ là tiếng Anh và một trong các thứ tiếng Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc, gồm các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Ứng viên là giảng viên ngoại ngữ phải thi ngoại ngữ 2 là một trong bốn thứ tiếng trên không thuộc chuyên môn chính đang giảng dạy.

2. NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN CỦA GIẢNG VIÊN TRONG TRƯỜNG CAO ĐẲNG

Nhiệm vụ và quyền hạn của giảng viên trong trường cao đẳng được quy định tại Điều 35 Thông tư 46/2016/TT-BLĐTBXH quy định về Điều lệ trường cao đẳng như sau:

Giảng viên trường cao đẳng thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định tại Điều 55 của Luật giáo dục nghề nghiệp và các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chấp hành các quy chế, nội quy, quy định của nhà trường.
2. Thực hiện quy định về chế độ làm việc của giảng viên do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành.
3. Được bố trí giảng dạy theo chuyên ngành, nghề được đào tạo; được lựa chọn phương pháp, phương tiện giảng dạy nhằm phát huy năng lực cá nhân, nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo; được bảo đảm trang thiết bị, phương tiện, điều kiện làm việc để thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật; được cung cấp thông tin liên quan đến nhiệm vụ và quyền hạn được giao.

4. Được hưởng lương, phụ cấp, trợ cấp và các chính sách khác theo quy định của pháp luật; giảng viên trong các trường cao đẳng công lập làm việc ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hưởng phụ cấp và chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật.

5. Được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy theo kế hoạch và điều kiện của nhà trường; được tham gia vào việc quản lý và giám sát hoạt động của nhà trường; được tham gia công tác Đảng, đoàn thể và các hoạt động xã hội theo quy định của pháp luật.

6. Được bảo vệ danh dự, nhân phẩm; được thảo luận, góp ý về các vấn đề liên quan đến quyền lợi của giảng viên; được nghỉ hè, nghỉ học kỳ, nghỉ lễ, tết, nghỉ hàng tuần và các ngày nghỉ khác theo quy định của pháp luật.

7. Được ký hợp đồng thỉnh giảng tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục khác, nhưng phải bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ quy định tại Điều 55 và Điều 57 của Luật giáo dục nghề nghiệp.

8. Được hưởng các chính sách quy định tại Điều 58 của Luật giáo dục nghề nghiệp và các quyền lợi khác theo quy định của pháp luật.

9. Giảng viên tham gia hoạt động khoa học và công nghệ được hưởng quyền theo quy định tại Luật khoa học và công nghệ; giảng viên làm công tác quản lý trong trường cao đẳng nếu tham gia giảng dạy thì được hưởng các chế độ đối với giảng viên theo quy định của pháp luật và quy định hợp pháp của trường.

10. Tham gia quản lý người học; tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức, người lao động và đóng góp trách nhiệm với cộng đồng.

11. Chịu sự giám sát của nhà trường về nội dung, chất lượng, phương pháp giảng dạy và nghiên cứu khoa học.

12. Hoàn thành các công việc khác được trường, khoa hoặc bộ môn phân công.

Trên đây là quy định về Nhiệm vụ và quyền hạn của giảng viên trong trường cao đẳng. Để hiểu rõ hơn bạn nên tham khảo tại Thông tư 46/2016/TT-BLĐTBXH.

3. TIÊU CHUẨN GIẢNG VIÊN GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Ngày 15/6/2018, Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội vừa ban hành Thông tư số 03/2018/TT-BLĐTBXH quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành giáo dục nghề nghiệp. Thông tư bao gồm 3 Chương, 15 Điều, quy định tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đối với giảng viên giảng dạy trình độ cao đẳng, giáo viên giảng dạy trình độ trung cấp, sơ cấp trong các trường cao đẳng, trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục thường xuyên - giáo dục nghề nghiệp. Nhà giáo dạy môn văn hóa trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập áp dụng quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhà giáo do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ ban hành.

I. Theo quy định của Thông tư, chức danh nghề nghiệp của giảng viên giáo dục nghề nghiệp bao gồm: Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I), giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II), giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III), giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III):

1. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I) có nhiệm vụ: Giảng dạy lý thuyết hoặc vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành từ trình độ sơ cấp đến trình độ cao đẳng; giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho người học thông qua quá trình giảng dạy; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học; hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định; hướng dẫn người học làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có); hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp...

Về tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng: Giảng viên dạy lý thuyết có bằng tốt nghiệp tiến sĩ chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy; giảng viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng tốt nghiệp thạc sĩ trở lên chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy và có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng; đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm; có trình độ ngoại ngữ bậc 4 (B2); có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng

công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp cao cấp (hạng I).

2. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II) có nhiệm vụ: Giảng dạy lý thuyết hoặc vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành từ trình độ sơ cấp đến trình độ cao đẳng; giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho người học thông qua quá trình giảng dạy; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học; hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định; hướng dẫn người học làm chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp (nếu có); hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp; bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giáo viên, giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của bộ môn, khoa, cơ sở giáo dục nghề nghiệp; chủ trì hoặc tham gia biên soạn hoặc thẩm định các chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo phục vụ giảng dạy...

Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng: Giảng viên dạy lý thuyết có bằng tốt nghiệp thạc sĩ trở lên chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy; giảng viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đại học sư phạm trở lên chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy và có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ cao đẳng; đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm; có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1); có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp chính (hạng II).

3. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III) có nhiệm vụ: giảng dạy lý thuyết trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp; giảng dạy trình độ sơ cấp; giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho người học thông qua quá trình giảng dạy; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học; hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định; hướng dẫn người học làm chuyên đề, khóa luận tốt

ng nghiệp (nếu có); luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp...

Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng: Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đại học sư phạm trở lên chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy; đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm; có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2); có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III).

4. Giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III) có nhiệm vụ: giảng dạy thực hành trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp; giảng dạy trình độ sơ cấp; giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho người học thông qua quá trình giảng dạy; đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học...

Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp để dạy thực hành trình độ cao đẳng; đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm; có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2); có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản; có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III).

II. Chức danh giáo viên giáo dục nghề nghiệp bao gồm: Giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng I), giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng II), giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết (hạng III), giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành (hạng III), giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng IV):

1. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp (hạng I) có nhiệm vụ: Giảng dạy lý thuyết hoặc vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp; Giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho người học thông qua quá trình giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học; Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định; Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp; Học tập, bồi

dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy...

Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng: Giáo viên dạy lý thuyết chuyên môn có bằng tốt nghiệp tiến sĩ chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy; giáo viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng tốt nghiệp thạc sĩ trở lên chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy và có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH; Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH; Có trình độ ngoại ngữ bậc 4 (B2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc tương đương trở lên; Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT hoặc tương đương trở lên; Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng I.

2. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II có nhiệm vụ: Giảng dạy lý thuyết hoặc vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp; Giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho người học thông qua quá trình giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học; Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định; Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp; Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy...

Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng: Giáo viên dạy lý thuyết có bằng tốt nghiệp thạc sĩ trở lên chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy; giáo viên vừa dạy lý thuyết vừa dạy thực hành có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đại học sư phạm trở lên chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy và có chứng chỉ kỹ năng nghề để dạy thực hành trình độ trung cấp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH; Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ

ng nghiệp vụ sư phạm quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTĐ; Có trình độ ngoại ngữ bậc 3 (B1) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc tương đương trở lên; Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT hoặc tương đương trở lên; Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng II.

3. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III có nhiệm vụ: Giảng dạy lý thuyết trình độ trung cấp; giảng dạy trình độ sơ cấp; Giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho người học thông qua quá trình giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học; Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định; Hướng dẫn thực tập; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp; Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy...

Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng: Có bằng tốt nghiệp đại học hoặc đại học sư phạm trở lên chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy; Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTĐ; Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc tương đương trở lên; Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT hoặc tương đương trở lên; Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp lý thuyết hạng III.

4. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III có nhiệm vụ: Giảng dạy thực hành trình độ trung cấp; giảng dạy trình độ sơ cấp; Giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho người học thông qua quá trình giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học; Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định; Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi

cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp; Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun, môn học được phân công giảng dạy...

Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề chuyên ngành phù hợp với ngành, nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp để dạy thực hành trình độ trung cấp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH; Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm quy định tại khoản 1 Điều 20 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH; Có trình độ ngoại ngữ bậc 2 (A2) theo quy định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc tương đương trở lên; Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT hoặc tương đương trở lên; Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp thực hành hạng III.

5. Giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV có nhiệm vụ: Giảng dạy trình độ sơ cấp; Giáo dục phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và tác phong công nghiệp cho học sinh thông qua quá trình giảng dạy; Đánh giá kết quả học tập, kết quả thi tốt nghiệp của người học; Hoàn thiện các biểu mẫu, sổ sách quản lý lớp học được bố trí, phân công giảng dạy theo quy định; Hướng dẫn thực tập, thực tập kết hợp với lao động sản xuất; luyện thi cho người học tham gia kỳ thi tay nghề các cấp; Biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy; góp ý kiến xây dựng chương trình, nội dung mô-đun được phân công giảng dạy; Học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao; thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn; dự giờ, trao đổi kinh nghiệm giảng dạy...

Tiêu chuẩn về trình độ đào tạo, bồi dưỡng: Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp hoặc trung cấp nghề hoặc trung cấp trở lên chuyên ngành đào tạo phù hợp với ngành, nghề giảng dạy hoặc có chứng chỉ kỹ năng nghề phù hợp để dạy trình độ sơ cấp theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH; Đáp ứng tiêu chuẩn về trình độ nghiệp vụ sư phạm quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 08/2017/TT-BLĐTBXH; Có trình độ ngoại ngữ bậc 1 (A1) theo quy

định tại Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT hoặc tương đương trở lên; Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản theo quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT hoặc tương đương trở lên; Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giáo viên giáo dục nghề nghiệp hạng IV.

Thông tư có hiệu lực từ ngày 01/8/2018.

4. THỰC TRẠNG ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN Ở CÁC TRƯỜNG CAO ĐẲNG HIỆN NAY

4.1 Về số lượng đội ngũ giảng viên đại học công lập

Sau 30 năm đổi mới giáo dục đại học: giai đoạn 1 (từ năm 1986 đến 1996), số lượng trường đại học công lập tăng 2 trường, ít nhất trong 3 giai đoạn; số lượng giảng viên tăng 1,13 lần; số lượng sinh viên tăng 5,74 lần; giai đoạn 2 (từ năm 1996 đến 2006), số lượng trường đại học công lập tăng 26 trường, số lượng giảng viên tăng 1,57 lần; số lượng sinh viên tăng 1,91 lần. Từ năm 2001 - 2006, khoảng cách về tỷ lệ sinh viên/giảng viên cao nhất (32,72/1) trong khoảng thời gian 1986 - 2016; giai đoạn 3 (từ năm 1996 đến 2016), số lượng trường đại học công lập tăng 54 trường; số lượng giảng viên tăng 2,21 lần; số lượng sinh viên tăng 1,50 lần.

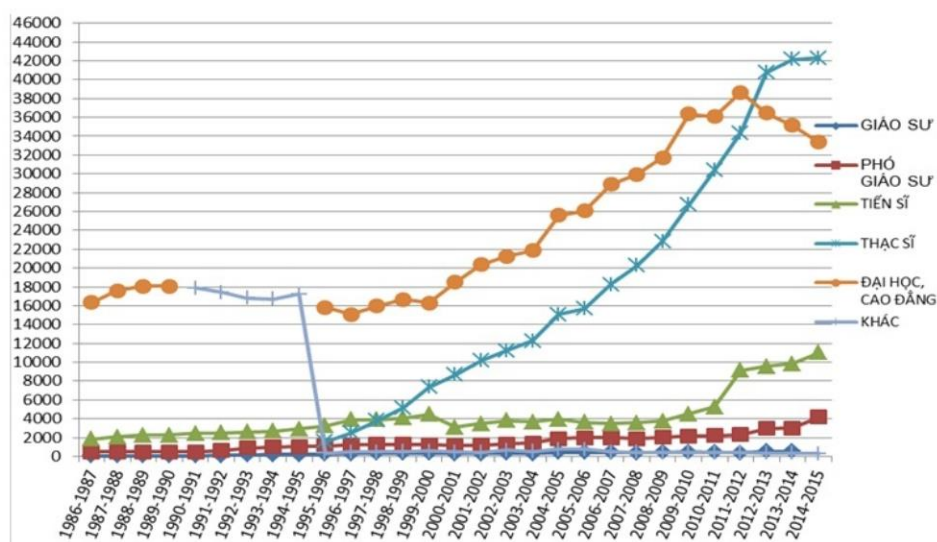
Từ năm 1986 đến 2016, số lượng GVĐH tăng với tốc độ 4,4 lần trong khi tốc độ tăng của sinh viên là 23 lần. Theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm học 2014 - 2015 và năm học 2015 - 2016, tổng số giảng viên của các trường đại học trong cả nước lần lượt là 65.664 và 69.591, cụ thể như sau:

Giảng viên	Năm học 2014 - 2015	Năm học 2015 - 2016	Tỷ lệ tăng, giảm%
Tổng số	65.664	69.591	+5.98
Công lập	52.689	55.401	+5.15
Ngoài công lập	12.975	14.190	+9.36
Trong tổng số: -Nữ	35.653	32.690	-8.31
-Dân tộc	1.115	1063	-4.66
-Giáo sư	536	550	+2.61
-Phó giáo sư	3.290	3.317	+0.82
Chia theo trình độ đào tạo			
Tiến sĩ	10.424	13.598	+30.45
Thạc sĩ	37.090	40.426	+8.99

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Kể từ năm 1986 đến 2016, số lượng trường đại học công lập tăng 2,7 lần, có ở 62/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước. Số lượng trường đại học tăng nhanh chủ yếu do nâng cấp từ cao đẳng lên đại học (nhất là giai đoạn 1996 - 2016) khi số lượng sinh viên tăng 23 lần trong khi số lượng giảng viên chỉ tăng 4,4 lần, chứng tỏ số lượng GVĐH công lập chưa đáp ứng với nhu cầu đào tạo của người học. Số lượng sinh viên tập trung vào khối ngành kinh tế nhiều, dẫn đến mất cân đối với tỷ lệ ĐNGV, gây hệ lụy cho việc sinh viên ra trường không có việc làm. Trong khi một số ngành kỹ thuật và quản lý xã hội... cần tuyển sinh, thì không có người theo học. Hơn nữa, số lượng các trường đại học chủ yếu tập trung tại các tỉnh, thành phố lớn (đặc biệt là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh) gây mất cân đối về đào tạo nguồn nhân lực cho các khu vực kinh tế - xã hội còn khó khăn như Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ.

4.2 Về chất lượng đội ngũ giảng viên đại học công lập



Biểu đồ trình độ đội ngũ giảng viên từ 1986 - 2016

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chất lượng đội ngũ GVĐH hiện nay chưa cao, chưa đáp ứng được sự đòi hỏi của đất nước và hội nhập quốc tế. Trong 30 năm, theo biểu đồ trên, chỉ số về số lượng thạc sĩ tăng liên tục ở mức độ tương xứng, nhưng số lượng tiến sĩ đến thời kỳ 2010 - 2015 mới nâng dần, số lượng giáo sư, phó giáo sư tăng không

đáng kể, số lượng giảng viên có trình độ đại học, cao đẳng gia tăng đáng kể, đến năm 2011 - 2012 mới có xu hướng giảm dần.

**Bảng chất lượng đội ngũ giảng viên đại học công lập
giai đoạn 2006 – 2016**

		2006- 2007	2000- 2008	2008- 2009	2009- 2010	2010- 2011	2011- 2012	2012- 2013	2013- 2014	2014- 2015
Tổng GV		53518	56120	61190	70558	74753	85275	90617	90981	91183
Giáo sư	SL	418	403	459	466	432	400	517	515	521
	%	0.78	0.72	0.75	0.66	0.58	0.47	0.57	0.57	0.57
Phó giáo sư	SL	1979	1905	2015	2151	2213	2328	2966	2989	4194
	%	3.69	3.39	3.29	3.05	2.96	2.73	3.27	3.29	4.60
Tiến sĩ	SL	3485	3578	3743	4487	5279	9152	9562	9851	10997
	%	6.51	6.38	6.12	6.36	7.06	10.73	10.55	10.82	12.06
Thạc sĩ	SL	18272	20275	22831	26715	30374	34351	40762	42145	42318
	%	34.14	36.13	37.31	37.86	40.63	40.28	44.98	46.32	46.41
Đại học, cao đẳng	SL	28893	29959	31746	36339	36069	38675	36444	35127	33360
	%	53.98	53.38	51.88	51.50	48.25	45.35	40.22	38.61	36.59
Khác	SL	471	459	396	400	386	369	366	354	314
	%	0.88	0.82	0.65	0.57	0.52	0.44	0.41	0.39	0.34

Nguồn: Thống kê GDDH hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Về cơ cấu thành phần giảng viên số lượng giáo sư, phó giáo sư năm 2015 cả nước chỉ đạt 5,17%, số lượng tiến sĩ đạt 12,06% (trong khi đó ở các trường đại học trung bình ở phương Tây khoảng 70% ĐNGV có trình độ tiến sĩ), thạc sĩ chiếm 46,41%. Qua số liệu cho thấy, chất lượng ĐNGV đại học ở Việt Nam còn rất thấp (12,06% là tiến sĩ, chỉ đạt 48,24% so với mục tiêu của Chiến lược phát triển giáo dục).

Trình độ ngoại ngữ, tin học của ĐNGV đại học công lập còn thấp. Các trường mở ngành đào tạo theo chương trình tiên tiến, ĐNGV dạy bằng tiếng Anh chưa nhiều, mới chỉ tập trung ở Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Theo số liệu điều tra, chỉ có 36,6% ĐNGV đại học công lập được bồi dưỡng ngoại ngữ, 39,5% bồi dưỡng công nghệ thông tin, một con số đáng báo động khi nền GDDH Việt Nam hội nhập quốc tế.

Bên cạnh đó, một bộ phận ĐNGV có biểu hiện thiếu trách nhiệm, thiếu tâm huyết với nghề, vi phạm đạo đức, lối sống, ảnh hưởng không tốt tới uy tín của nhà giáo trong xã hội.

Năng lực giảng dạy, nghiên cứu khoa học của một bộ phận ĐNGV còn thấp. Phương pháp dạy học, công tác thi, kiểm tra, đánh giá của ĐNGV chậm được đổi

mới. Nội dung giảng dạy còn nặng về lý thuyết, sách vở, chưa phù hợp với đặc thù khác nhau của các loại hình cơ sở giáo dục, vùng miền và các đối tượng người học; đào tạo chưa gắn chặt với sử dụng, với đời sống kinh tế - xã hội; chưa chuyển mạnh theo nhu cầu xã hội; chưa chú trọng giáo dục kỹ năng sống, rèn luyện các kỹ năng mềm (làm việc nhóm, ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cao trình độ ngoại ngữ và hoạt động xã hội), phát huy tính sáng tạo, năng lực thực hành của sinh viên.

Về công tác nghiên cứu khoa học của ĐNGV đại học công lập: theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, hiện cả nước có 91.183 cán bộ tham gia giảng dạy, nhưng rất ít giảng viên tham gia nghiên cứu(1). Theo số liệu của GS. Nguyễn Văn Tuấn - Đại học New South Wales, Australia, tại Hội thảo do Dự án Giáo dục tổ chức tại Hà Nội vào tháng 12/2010 thì trong vòng 10 năm (1996 - 2005), tổng số bài báo khoa học mà Việt Nam công bố là 3.456 bài. Trung bình mỗi năm chỉ có hơn 345 bài báo được công bố, đó là chưa tính đến số lượng và số lượt các bài được trích dẫn cũng rất thấp (23,1% chưa được trích dẫn lần nào, 44,5% được trích dẫn từ 1 - 5 lần).

Chất lượng sản phẩm của ĐNGV đại học công lập là sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm và làm được việc. Tuy nhiên, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cho biết, số lao động trình độ đại học trong độ tuổi lao động thất nghiệp trong thời gian qua tăng cao hơn so với số tốt nghiệp và số có việc làm; số lao động trình độ đại học trở lên thất nghiệp năm 2014 so với 2010 tăng 103%. Quý I năm 2016 khoảng 225.000 kỹ sư, cử nhân đại học trở lên không có việc làm.

4.3 Về tỷ lệ, cơ cấu đội ngũ giảng viên đại học công lập

Tỷ lệ về số lượng sinh viên/giảng viên năm 1986 là 4,4/1, đến năm 2016 là 21,85/1, tăng gấp 4,97 lần

**Bảng số lượng trường đại học công lập, giảng viên và sinh viên
2006 – 2016**

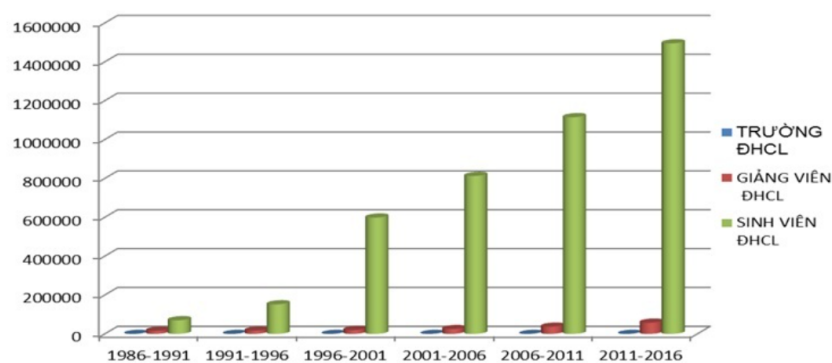
	2006-2007	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015	2015-2016
Trường đại học	109	120	124	127	138	150	153	156	159	163
Giảng viên	31.431	34.947	37.016	40.086	43.396	49.472	51.674	52.500	65.664	69.591
Sinh viên	1.015.997	1.037.115	1.091.426	1.185.253	1.246.356	1.413.134	1.453.067	1.493.354	1.596.754	1.520.807
Tỷ lệ SV/GV	32,32	29,68	29,49	29,57	28,72	28,56	28,12	28,44	24,32	21,85

Nguồn: Thống kê GDĐH hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Theo Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết thúc năm học 2015-2016, cả nước có 223 trường đại học với tổng số hơn 1,75 triệu sinh viên; 219 trường cao đẳng với gần 450 nghìn sinh viên. Chất lượng đào tạo của toàn hệ thống giáo dục đại học được cải thiện qua từng năm với chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo được xây dựng và cơ hội việc làm của sinh viên tốt nghiệp ở một số trường ngày càng tăng. Vị trí xếp hạng các trường đại học Việt Nam trên các bảng xếp hạng khu vực và thế giới tiếp tục được cải thiện. Theo Tổ chức xếp hạng các trường đại học châu Á (QS), năm 2016: Đại học Quốc gia Hà Nội đã vươn lên thứ 139 (năm 2015 thứ hạng 191); Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh xếp thứ 147 trong bảng xếp hạng(3). Các trường đại học công lập giữ vai trò chủ đạo, chiếm 72,60% số trường, 87,53% số sinh viên và 72,01% số giảng viên; số sinh viên tăng bình quân 3,87%; số giảng viên tăng bình quân 4,92%; số sinh viên/vạn dân là 194 (mục tiêu đặt ra là 200/10.000). Trong đó, số trường đại học công lập là 163, 69.591 giảng viên và 1.520.807 sinh viên. So với năm học 2006 - 2007, số giảng viên tăng 2,21 lần, số sinh viên tăng 1,49 lần, số trường tăng 1,49 lần. Theo tỷ lệ số lượng sinh viên/giảng viên giai đoạn 1986 - 1995: ổn định từ 4,4/1 đến 6,5/1, nhưng đến năm 1995 tỷ lệ bắt đầu tăng đột biến 21,4/1 do nhu cầu học đại học tăng cao trong khi ĐNGV tăng không đáng kể (số lượng sinh viên tăng 3,4 lần, ĐNGV chỉ tăng 1,02 lần).

Từ năm học 1995 - 1996 đến năm học 2012 - 2013 khoảng cách về số lượng sinh viên/giảng viên càng tăng cao, giai đoạn cao nhất 2001 - 2006 là 32,7/1. Trong

khi những trường đại học hàng đầu thế giới như Đại học Harvard (Hoa Kỳ) có tỉ lệ sinh viên/giảng viên là 13/2 (trong đó tỷ lệ SV/GS là 3,5/1), các nước có nền giáo dục đại học tiên tiến nói chung có tỷ lệ sinh viên/giảng viên nằm trong khoảng 15 - 20/1. Chưa tính đến cơ cấu ngành nghề và một số ngành nhà nước ưu tiên đầu tư đảm bảo sự cân đối của xã hội.



Biểu đồ quy mô trường, giảng viên sinh viên đại học công lập 1986 – 2016 (theo giai đoạn 5 năm)

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Số lượng, tỷ lệ, cơ cấu ĐNGV đại học chưa đáp ứng được yêu cầu trước mắt và lâu dài; tình trạng hẫng hụt, chắp vá giữa các thế hệ giảng viên còn phổ biến; thiếu đội ngũ nòng cốt kế cận có trình độ chuyên môn cao. Theo số liệu thống kê giai đoạn năm 2011 - 2016 cho thấy, cả nước ta chỉ có 90.368 giảng viên/2.016.308 sinh viên. Như vậy, số sinh viên/giảng viên trung bình là 22,3 theo chu kỳ 5 năm, tỷ lệ này có giảm 1/2 so với giai đoạn 1985-1991 nhưng vẫn chưa đạt yêu cầu về số lượng, chưa tính đến chất lượng ĐNGV đại học công lập.

Những hạn chế, yếu kém nêu trên đã ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo đại học ở nước ta. Vì vậy, việc hoàn thiện chính sách để lấp khoảng trống, tháo gỡ khó khăn, khuyến khích, tạo động lực cho ĐNGV đại học công lập phát triển về số lượng, nâng cao chất lượng với cơ cấu, tỷ lệ hợp lý là khâu then chốt và yêu cầu cấp thiết hiện nay.

5. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Một là, tiếp tục xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về ĐNGV.

Thực tế hiện nay cho thấy, các quy định về ĐNGV các trường đại học nằm rải rác trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác nhau, chịu sự điều chỉnh của nhiều luật khác nhau như Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Viên chức, Luật Lao động... Trước mắt cần phải sửa đổi, bổ sung Luật Giáo dục đại học, trong đó có những quy định về phát triển ĐNGV các trường đại học công lập hoặc ban hành một nghị định riêng quy định về phát triển ĐNGV các trường đại học công lập nhằm nâng cao về chất lượng và cơ cấu của ĐNGV.

Hai là, xây dựng quy hoạch, kế hoạch để tiếp tục phát triển đội ngũ giảng viên cả về chất lượng, cơ cấu hợp lý.

Thực hiện hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học và đào tạo giảng viên trên cơ sở sử dụng các công cụ quản lý nhà nước như: chuẩn, quy chuẩn đối với cơ sở giáo dục đại học; công khai, minh bạch thông tin về điều kiện đảm bảo chất lượng và kết quả đầu ra, kiểm định chất lượng giáo dục và quy chuẩn đảm bảo chất lượng để định hướng đầu tư cũng như tổ chức, sắp xếp lại các cơ sở trong hệ thống cho phù hợp với nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của đất nước.

Ba là, tập trung đổi mới cơ chế tài trợ nghiên cứu cho giáo dục đại học để thúc đẩy giảng viên nâng cao năng lực, chất lượng và hiệu quả nghiên cứu khoa học, công khai, minh bạch các công trình đã công bố, các hướng nghiên cứu đang thực hiện của giảng viên trên trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục đại học. Theo thống kê của Viện thông tin khoa học (ISI), trong 15 năm từ 1996 - 2011, Việt Nam mới có 13.172 ấn phẩm khoa học công bố trên các tập san quốc tế có bình duyệt, bằng khoảng một phần năm của Thái Lan (69.637), một phần sáu của Malaysia (75.530) và một phần mười của Singapore (126.881). Việt Nam hiện nay có khoảng 9.000 giáo sư và phó giáo sư, 24.000 tiến sĩ và hơn 100.000 thạc

sĩ, nhưng số ấn phẩm khoa học của cả nước trong vòng 15 năm qua chưa bằng 1/5 số công bố của trường Đại học Tokyo (69.806 ấn phẩm) và một nửa của trường Đại học quốc gia Singapore (28.070 ấn phẩm).

Bốn là, tiếp tục đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên đại học công lập. Đào tạo, bồi dưỡng có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình phát triển hoàn thiện năng lực, trình độ cho ĐNGV. Với yêu cầu ngày càng cao về kiến thức, kỹ năng, thái độ, chất lượng ĐNGV cần được nâng lên tương xứng. Chất lượng ĐNGV phụ thuộc rất lớn vào hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng. Vì vậy, cần có kế hoạch bồi dưỡng tạo nguồn giảng viên để gửi đi đào tạo trình độ tiến sĩ ở nước ngoài, nâng dần chuẩn giảng viên có trình độ tiến sĩ trong toàn hệ thống theo các đề án có sử dụng ngân sách nhà nước, các chương trình học bổng hiệp định và một số học bổng song phương. Trong quá trình triển khai Đề án đào tạo giảng viên bằng ngân sách nhà nước (Đề án 911), nhiều ứng viên từ các cơ sở đào tạo không đáp ứng được những quy định về ngoại ngữ và các điều kiện cần thiết khác trong khi nhu cầu giảng viên có trình độ cao là rất lớn.

Năm là, xây dựng chuẩn khung năng lực ĐNGV áp dụng chung cho các trường đại học công lập và cán bộ quản lý.

Đây chính là căn cứ xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng có hiệu quả đáp ứng yêu cầu đào tạo chất lượng cao và quản lý cơ sở đào tạo hiệu quả trong điều kiện tự chủ đại học và hội nhập quốc tế.

Sáu là, đổi mới cơ chế tuyển dụng và đánh giá đội ngũ giảng viên đại học công lập.

Tuyển dụng là khâu đầu tiên trong chu trình quản lý ĐNGV có tính quyết định cho sự phát triển bộ môn, khoa và nhà trường. Trong quá trình hoạt động đào tạo, việc tuyển dụng được những giảng viên giỏi thì trường đại học sẽ hoạt động đạt kết quả cao hơn. ĐNGV là nhân tố quyết định đến thành công của trường đại học. Tuyển dụng ĐNGV phải thực sự xuất phát từ nhu cầu công việc: quy mô, ngành nghề đào tạo, số lượng các đề tài nghiên cứu... vì việc tìm người, thay vì có người để sắp xếp, bố trí việc làm. Nhà nước phải hoàn thiện quy hoạch ĐNGV trong

từng giai đoạn và xây dựng được bộ “chuẩn năng lực giảng viên”, hệ thống danh mục vị trí việc làm và cơ cấu giảng viên, từ đó có cơ sở để tuyển dụng đúng người, đúng việc, đúng số lượng, đảm bảo cơ cấu, tỷ lệ hợp lý.

Bây là, tiếp tục hoàn thiện chính sách đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ giảng viên. Trao quyền tự chủ thực sự, đầy đủ cho các cơ sở giáo dục đại học, trong đó hiệu trưởng có quyền thỏa thuận lương, phụ cấp với ĐNGV đại học công lập. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, điều kiện để giao quyền tự chủ (trước mắt về công tác tổ chức, nhân sự và tài chính theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị quyết số 77/NQ-CP của Chính phủ) và trách nhiệm xã hội theo hướng phát huy tiềm năng, sức sáng tạo, năng động của các trường đại học công lập. Thực hiện đổi mới chính sách tiền lương, tạo động lực cho cán bộ, giảng viên tâm huyết với nghề. Trong cơ chế thị trường hiện nay, chính sách sử dụng ĐNGV có hiệu quả bao hàm nhiều yếu tố, nhưng tiền lương, tiền công là yếu tố hàng đầu, có tính quyết định. Chính sách đãi ngộ ĐNGV phải bảo đảm thu nhập đủ mức thực hiện tái sản xuất sức lao động thường xuyên tái sản xuất mở rộng.

6. CÁC KỸ NĂNG NGƯỜI GIẢNG VIÊN CẦN CÓ TRONG THỜI ĐẠI 4.0

6.1 Cần có trình độ chuyên môn cao, hiểu biết sâu rộng trên nhiều lĩnh vực

Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi phải có nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng được các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và phẩm chất, vốn liên tục thay đổi trong môi trường lao động mới. Do đó, danh mục ngành, nghề đào tạo sẽ phải điều chỉnh, cập nhật liên tục, từ đó hàng loạt ngành, chuyên ngành cũ sẽ mất đi và thay vào đó là cơ hội cho sự phát triển của những ngành, chuyên ngành đào tạo mới, đặc biệt là liên quan đến sự tương tác giữa con người và máy móc. Bên cạnh đó, giáo dục phải giúp người học phát triển về năng lực, thúc đẩy đổi mới và sáng tạo để thích ứng trong môi trường làm việc thường xuyên thay đổi.

6.2 Có khả năng thích nghi và nhạy bén với công nghệ

Ngày nay, môi trường giáo dục không chỉ diễn ra trong phạm vi nhà trường mà mở rộng ra phạm vi toàn cầu. Người học có thể chủ động nghiên cứu tài liệu cũng như tương tác với giảng viên ở mọi thời điểm bằng máy tính hoặc điện thoại thông minh. Hơn nữa, mọi người đều có xu hướng bị thu hút với những hình ảnh, video sống động. Chính vì thế, sự xuất hiện của E-learning cho phép giảng viên thay vì những trang giáo án, những bài giảng powerpoint truyền thống, giờ đây giảng viên nên tiếp cận công nghệ để xây dựng video bài giảng chất lượng, lời cuốn. Do đó, để có thể cập nhật những kiến thức hiện đại mang tính toàn cầu, cũng như ứng dụng công nghệ thông tin thành thạo trong quá trình giảng dạy, đội ngũ giảng viên phải giỏi về ngoại ngữ và công nghệ thông tin, làm chủ công nghệ và tạo ra sự tự do, sáng tạo trong công tác đào tạo.

6.3 Giáo viên là người kết nối

Học sinh trong thế giới 4.0 đã đủ năng lực và phương tiện để tiếp nhận thông tin. Trong bối cảnh đó, giáo viên không phải là người duy nhất có được kiến thức và thông tin giá trị. Thay vào đó, họ là người giúp học trò có khả năng hiểu ý nghĩa của thông tin, phân biệt sự khác biệt giữa những gì quan trọng và không quan trọng. Trên hết, đó là khả năng kết hợp thông tin thành một bức tranh rộng lớn về thế giới.

Phương pháp đào tạo truyền thống lấy giáo viên làm trung tâm, tất cả kiến thức được truyền đạt thông qua thầy cô giáo và thông thường, họ là người quyết định kiến thức đó có đúng hay không. Ngày nay, giáo dục lấy người học làm trung tâm, người thầy dựa trên nhu cầu học hỏi của sinh viên để gợi mở và định hướng nhiều hơn là truyền đạt kiến thức

6.4 Ai cũng có thể dạy

Khái niệm "thầy" cũng có nhiều thay đổi trong thời hiện đại. Nếu như trước đây chỉ giáo viên mới có thể đứng lớp và giảng dạy, thì ngày nay, nhờ có sự hỗ trợ của công nghệ, bất kỳ ai cũng có thể tham gia vào chu trình giáo dục

và trở thành thầy.

Chỉ cần bạn là chuyên gia trong lĩnh vực nào đó và muốn chia sẻ đến nhiều người là bạn hoàn toàn có thể trở thành “giáo viên”. Với sự hỗ trợ của những nền tảng giảng dạy và công nghệ hiện đại, việc chia sẻ kiến thức giờ đây trở nên dễ dàng hơn bao giờ hết. Bạn chỉ cần lên ý tưởng, nội dung, xây dựng khóa học và thực hiện đam mê của mình.

Với 4 đặc điểm trên, **Edubit** hy vọng giáo viên sẽ có cái nhìn tích cực hơn về công nghệ đến công việc của mình. Hãy luôn là những người bắt kịp xu thế để phát triển bản thân và sự nghiệp.

KẾT LUẬN

Trước tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 diễn ra trên nhiều lĩnh vực và để đáp ứng được yêu cầu đặt ra, giáo dục đại học ở Việt Nam cần phải nhanh chóng thay đổi phương thức đào tạo cho phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới theo sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ thông tin. Một trong những nhân tố chủ yếu quyết định sự thành công của giáo dục đại học là đội ngũ giảng viên. Vì vậy, mỗi giảng viên cần quyết tâm và kiên trì, nỗ lực hết mình, trước hết cần chủ động tìm hiểu và ứng dụng những thành tựu của khoa học - công nghệ vào việc nâng cao hiệu quả công tác giảng dạy, từ đó góp phần đào tạo được nguồn nhân lực có số lượng, chất lượng đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nghị quyết 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020.
2. Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập, chức danh nghề nghiệp của giảng viên.
3. Điều 35 Thông tư 46/2016/TT-BLDTBXH quy định về Điều lệ trường cao đẳng.
4. Phan Hoàng Mau “ Tài liệu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính hạng II”.
5. Nguyễn Việt Thanh “ Tài liệu bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính hạng II”.

